TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19-01-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiển
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Bê
Ông Đỗ Văn Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2023/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 249/2023/QĐ-ST ngày 20/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 197/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang lao động tại Đài Loan.

Chị N ủy quyền cho chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1994; Nơi thường trú: thôn D, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giao nhận tài liệu với Tòa án.

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh T tại Việt Nam: thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Chu Thị H, sinh ngày 01/01/1971 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về hôn nhân: chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 03/10/2014 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh T làm dâu và chung sống hòa thuận. Tháng 12/2019 chị đi lao động tại Đài Loan, sau khi sang Đài Loan một thời gian vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện nhằm giải quyết mâu thuẫn nhưng không được. Khi hai bên gia đình biết chuyện có khuyên bảo vợ chồng bỏ qua mâu thuẫn về đoàn tụ nhưng được. Kể từ tháng 5/2020 đến nay chị và anh T không còn liên lạc, không còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Hoàng Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Hoàng Duy Q, sinh ngày 12/08/2015 và cháu Hoàng Duy K, sinh ngày 02/10/2017, hiện nay các cháu đang sinh sống cùng anh T và bà H (bà nội). Sau khi ly hôn chị đề nghị giao cháu Q, K cho anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho bà H (bà nội) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Hoàng Văn T là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 08/11/2023 và 17/11/2023, bà Chu Thị H là mẹ anh Hoàng Văn T cho biết.

Về hôn nhân của anh T, chị N bà cho biết: Anh, chị được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị N về nhà bà làm dâu và chung sống hòa thuận. Năm 2019 chị N đi lao động tại Đài Loan, sau khi sang vợ chồng vẫn hoàn thuận nhưng từ tháng 5/2020 bà thấy anh, chị phát sinh mâu thuẫn. Tháng 10/2023 anh T cũng đi lao động tại Đài Loan. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh, chị nói là do bất đồng quan điểm sống. Bà có khuyên bảo anh, chị bỏ qua mâu thuẫn về ở với nhau để cùng chăm sóc con nhưng không được.

Về con chung: anh T, chị N có 02 con chung là cháu Hoàng Duy Q, sinh ngày 12/08/2015 và cháu Hoàng Duy K, sinh ngày 02/10/2017. Hiện các cháu đang sinh sống cùng bà và anh T.

Ngoài ra bà cho biết: Trước khi đi lao động tại Đài Loan anh T sinh sống cùng gia đình tại thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi sang Đài Loan anh T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Bà đã thông báo cho anh T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án xin

ly hôn, tranh chấp nuôi con chung giữa chị N và anh T, anh T cho biết: anh đồng ý ly hôn với chị N và đề nghị giao cháu Q, K cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng. Tuy nhiên, anh T không cung cấp địa chỉ nơi làm việc, nơi ở và ý kiến bằng văn bản cho Tòa án được. Anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị H trình bày: Từ khi sinh ra cho đến nay cháu Q, K vẫn chung sống cùng anh T và bà. Bà đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Q, K giúp anh T cho đến khi anh T về nước sinh sống. Bà xác định việc nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Q, K từ trước đến nay vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của ông, bà đối với con cháu nên không đề nghị anh T, chị N phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q, K. Ngoài ra, hàng tháng anh T, chị N vẫn gửi tiền về cho bà chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q, K.

Cháu Hoàng Duy Q trình bày: Hai anh em cháu hiện đang sinh sống ổn định cùng bố và bà nội nên nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn ở cùng bố và bà nội.

Tại phiên tòa, Chị Nguyễn Thị N, bà Chu Thị H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Hoàng Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Nguyễn Thị N; Biên bản làm việc với mẹ của anh Hoàng Văn T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N; xử:

Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Hoàng Văn T.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Hoàng Duy K, Hoàng Duy Q cho anh Hoàng Văn T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật nhưng tạm giao cho bà Chu Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh Hoàng Văn T về Việt Nam sinh sống. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị N khởi kiện xin ly hôn anh T và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 32651/QLXNC-P3 ngày 06/12/2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp, chị N xuất cảnh gần nhất ngày 28/8/2023, anh T xuất cảnh gần nhất ngày 12/10/2023, hiện anh T, chị N chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh T, chị N được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, anh T là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự:

[3.1] Về sự vắng mặt của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và bà Chu Thị H (mẹ anh T) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh T ở Việt Nam là: thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh T thông qua gia đình và đề nghị gia đình anh T thông báo cho anh T biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn T. Gia đình anh T cho biết anh T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh T không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh T tại Đài Loan. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tống đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày

26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 03/10/2014 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Hoàng Văn T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N với anh T, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị N và anh T chung sống hòa thuận, năm 2019 chị N đi lao động tại Đài Loan, sau khi sang Đài Loan vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Chị N xác định từ tháng 5/2020 đến nay chị và anh T không còn liên lạc, quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Mặc dù, trong thời gian mâu thuẫn anh, chị đã được hai bên gia đình khuyên bảo và bản thân anh, chị cũng đã chủ động nói chuyện hàn gắn tình cảm nhưng không được. Anh T hiện đang lao động tại nước ngoài, thông qua gia đình anh T cho biết anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với chị N. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh T, chị N không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N; xử cho chị N được ly hôn anh T là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là cháu Hoàng Duy Q, sinh ngày 12/08/2015 và cháu Hoàng Duy K, sinh ngày 02/10/2017. Sau khi ly hôn chị N đề nghị giao cháu Q, K cho anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu giao con chung cho anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng của chị N, Hội đồng xét xử thấy: anh T, chị N đều đang lao động tại Đài Loan nên không đảm bảo nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Tuy nhiên, cháu Q, K từ khi sinh ra cho đến nay vẫn chung sống cùng anh T, bà H, các cháu phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần. Cháu Q trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với bố. Bà H đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q, K cho anh T cho đến khi anh T về nước sinh sống. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giao cháu Q, K cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T về nước sinh sống là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83, 104 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp chị Nguyễn Thị N có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ: Do chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

[9.1] Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh T, chị N đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

[9.2] Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, bà H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Hoàng Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Hoàng Duy Q, sinh ngày 12/08/2015 và cháu Hoàng Duy K, sinh ngày 02/10/2017 cho anh Hoàng Văn T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác

theo quy định của pháp luật nhưng tạm giao cho bà Chu Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh Hoàng Văn T về Việt Nam sinh sống.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000017 ngày 09/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Hoàng Văn T, chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bà Chu Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Như Hiển